

# (F) A Match Made in Vietnam (1/1)

F1.

#	Vietnamese	Literal meaning	English answer letter	English
1.	băng	ice	I	ice
2.	bó	cluster	D	cluster
3.	bó hoa	flower cluster	A	bouquet
4.	cánh hoa	flower wing	L	petal
5.	đá	rock	P	rock
6.	đá lửa	fire rock	G	flint
7.	đá phấn	powder rock	B	chalk
8.	đường	road	O	road
9.	đường vòng	circle road	E	detour
10.	hoa	flower	H	flower
11.	lửa	fire	F	fire
12.	mở	to open	S	to open
13.	mở đường	to open a road	T	to pave the way
14.	mở mắt	to open eyes	R	to make aware
15.	núi	mountain	K	mountain
16.	núi băng	ice mountain	J	iceberg
17.	núi lửa	fire mountain	U	volcano
18.	nước đá	rock water	I	ice
19.	nước mắt	eye water	Q	tear
20.	phấn	powder	N	powder
21.	phấn hoa	flower powder	M	pollen
22.	vòng	circle	C	circle
23.	vòng hoa	flower circle	V	wreath

F2. eye(s) ("eye" and "eyes" are both acceptable answers).

